

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế

Ngày 15/01/2024	16,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	4.6%	0.6%

DT thuần
Q4/23

99.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.8 | 23.2%
YoY: ▼ 7.20 | -6.8%

LN thuần
Q4/23

12.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.90 | -32.6%
YoY: ▲ 1.70 | 15.8%

LN sau thuế
Q4/23

16.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.60 | 4.0%
YoY: ▲ 7.11 | 76.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

22.4%

YoY: +/- ▲ 3.1%

ROE
2023

10.9%

YoY: +/- ▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,912 - 17,714
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	446
Số lượng CPLH (CP)	26,298,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,745
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.39
EPS	2,342
P/E	7.3

DT thuần
2023

354
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 71.0 | -16.6%

LN thuần
2023

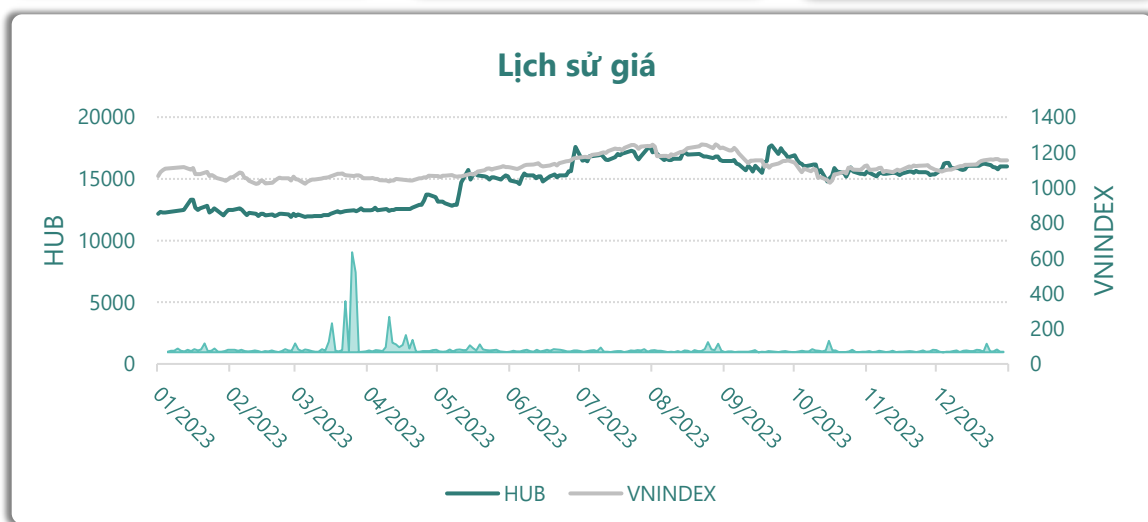
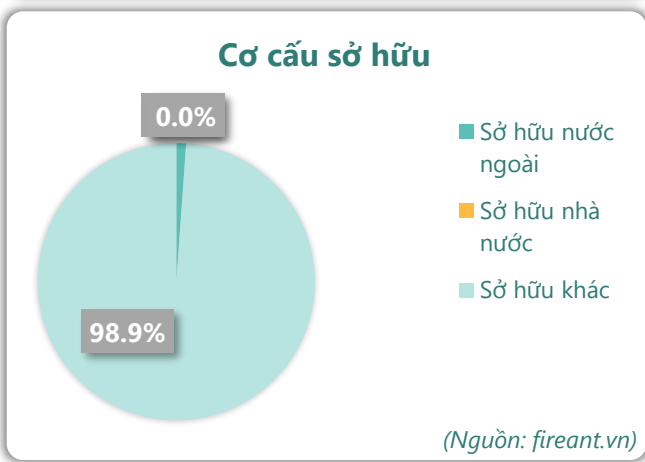
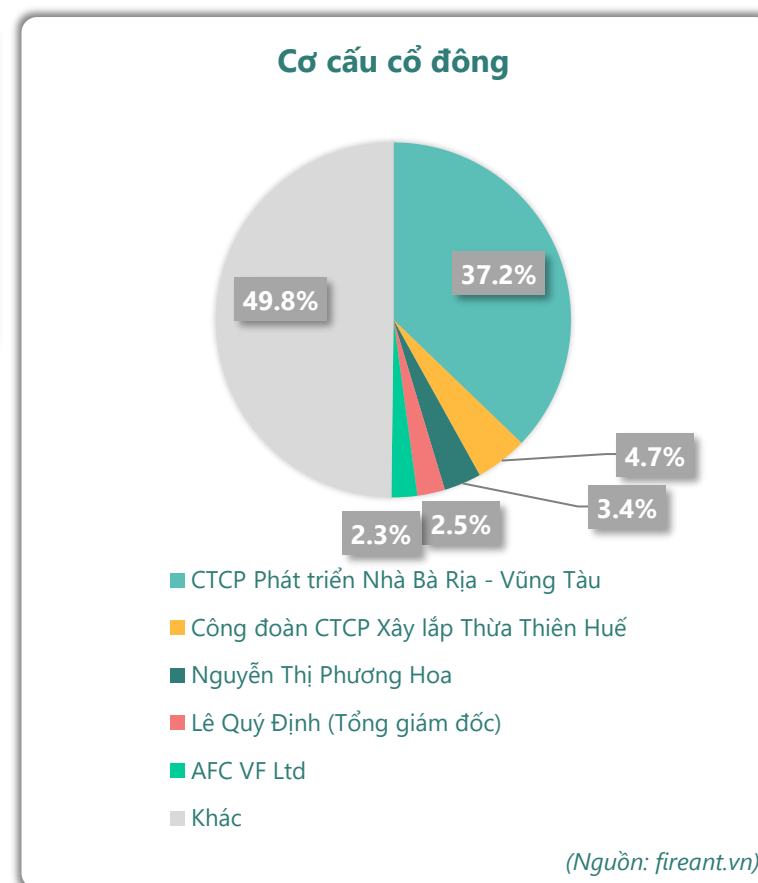
70.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 8.70 | -10.9%

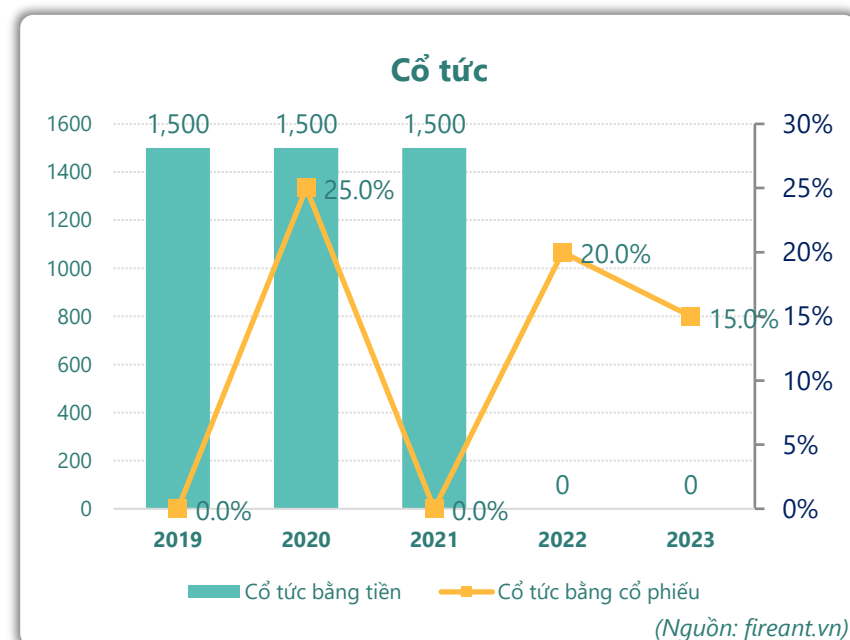
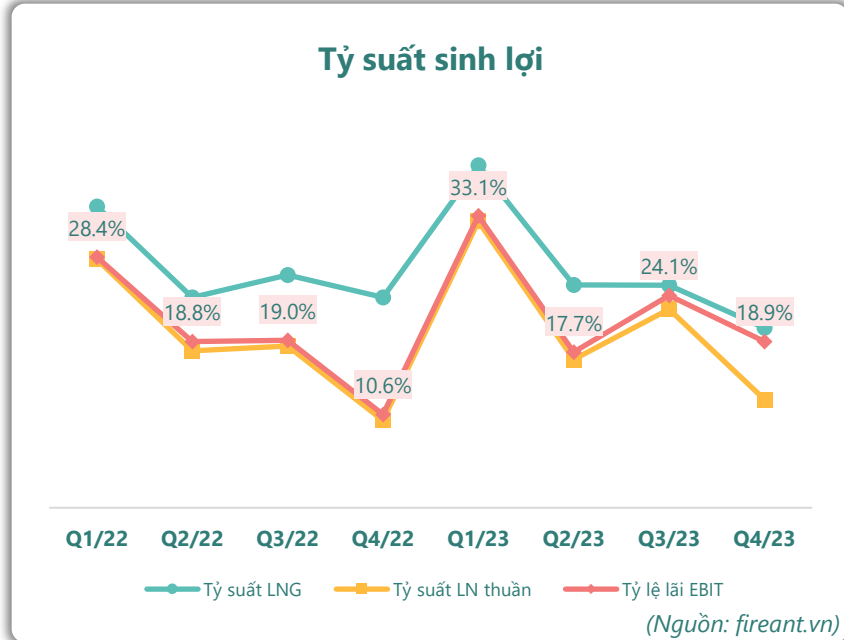
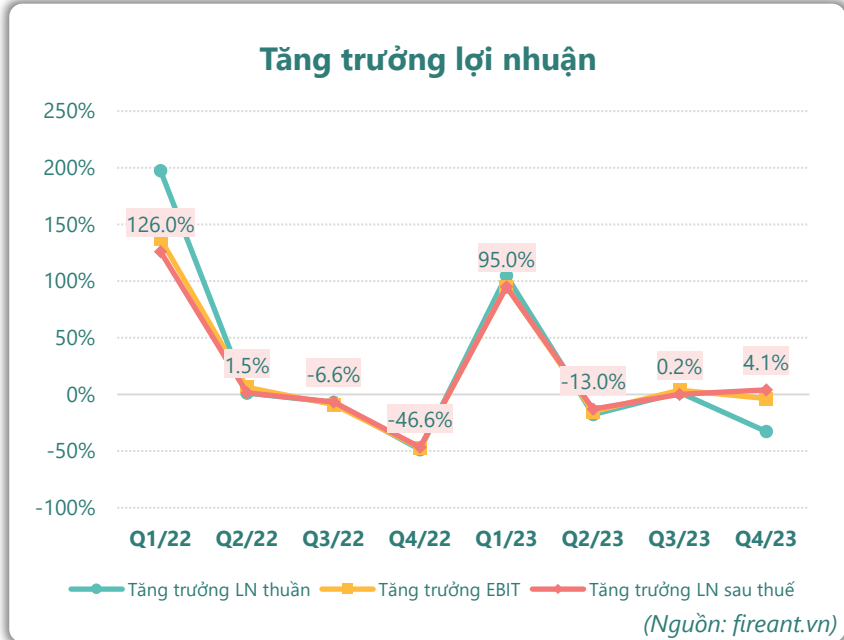
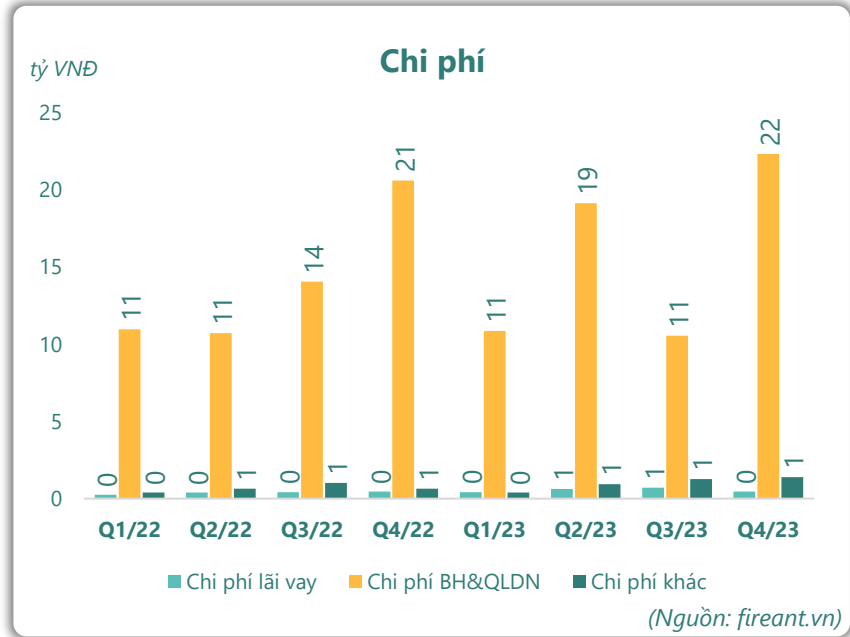
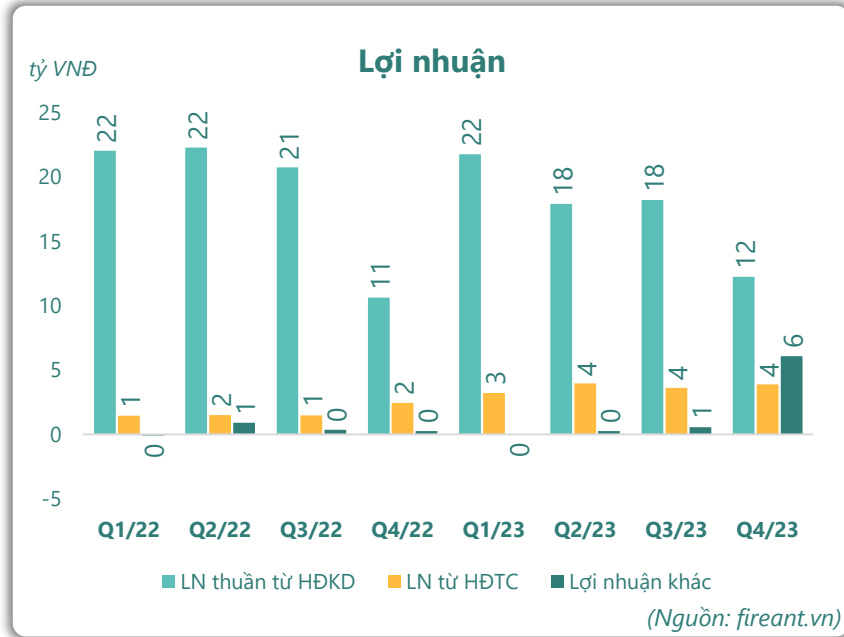
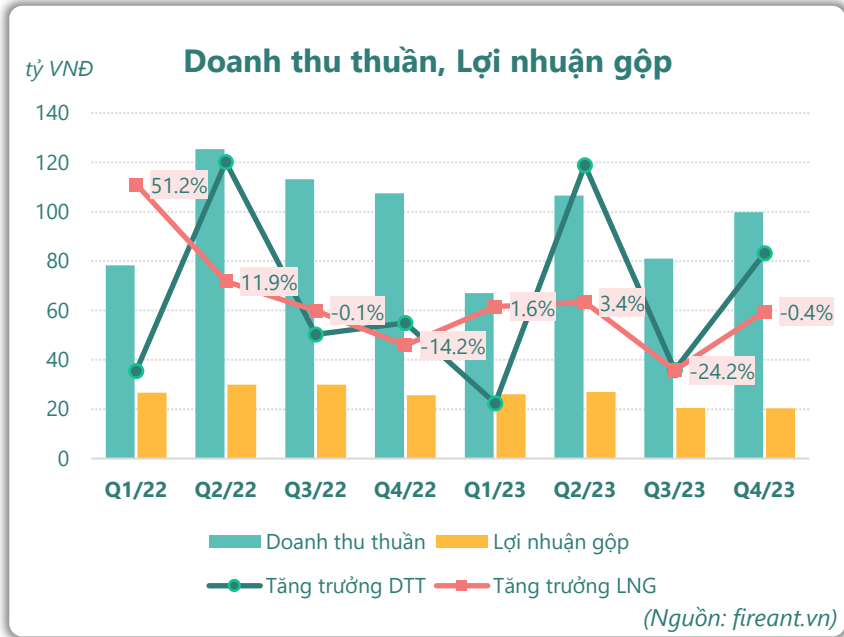
LN sau thuế
2023

66.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.70 | -1.0%



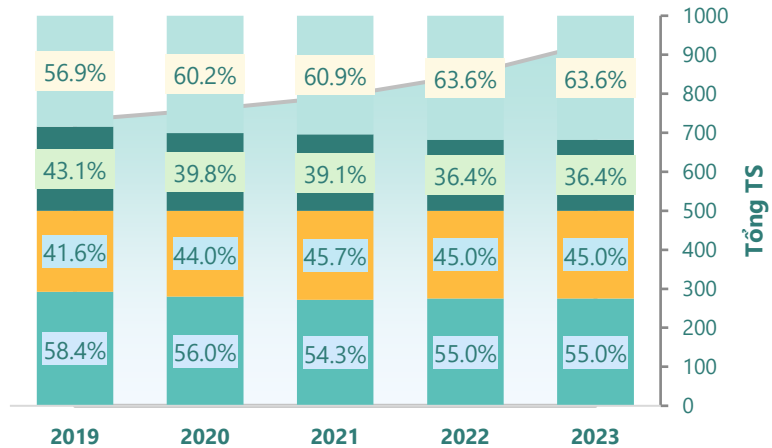
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

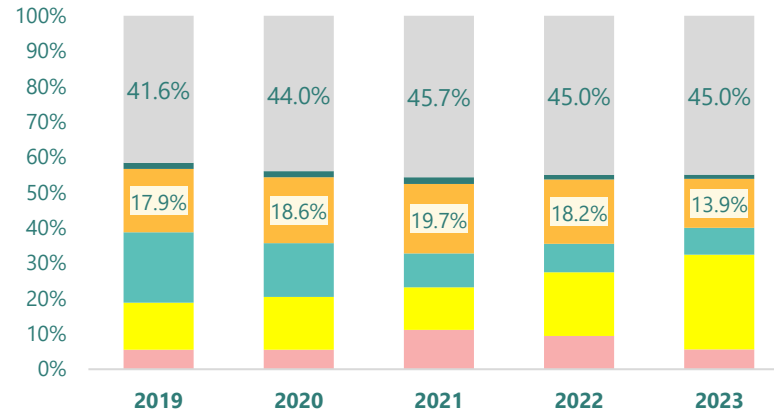
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

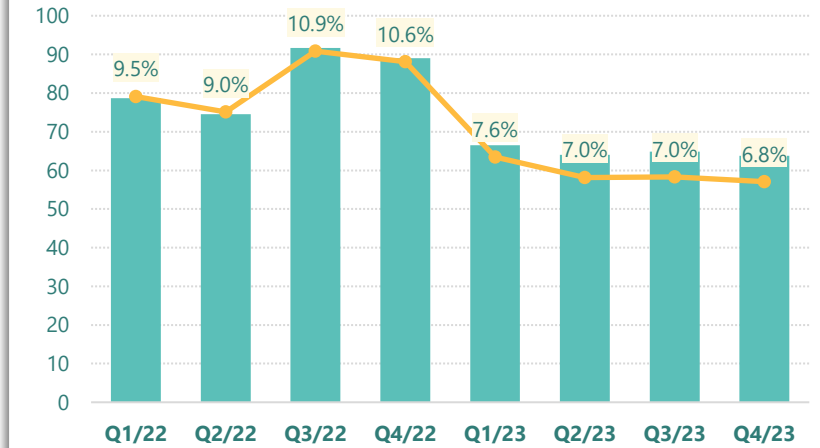


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

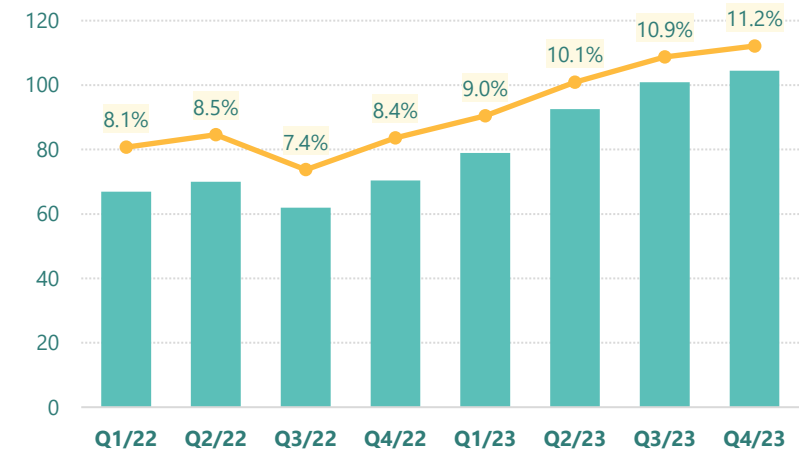


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

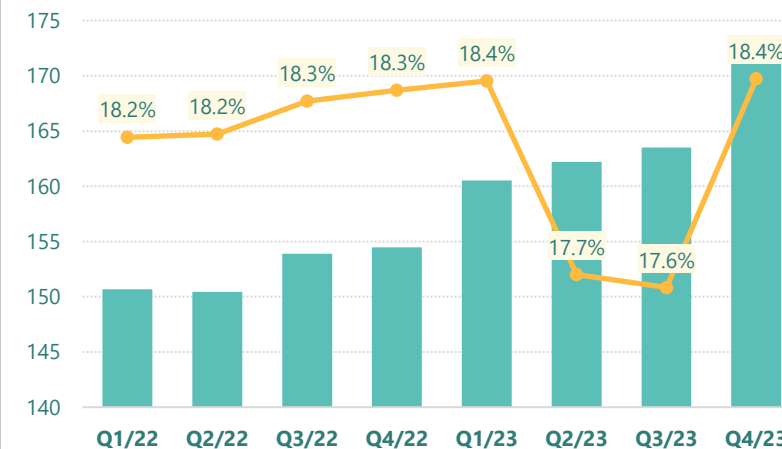


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

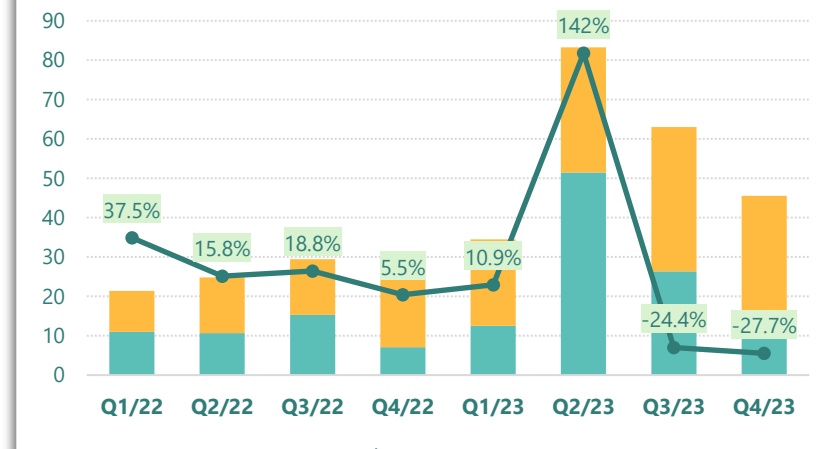


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

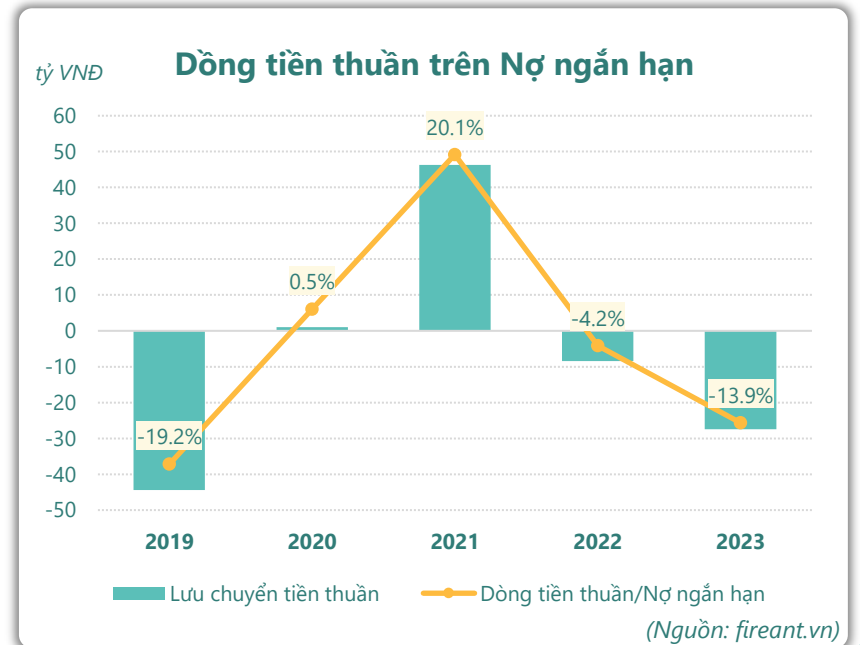
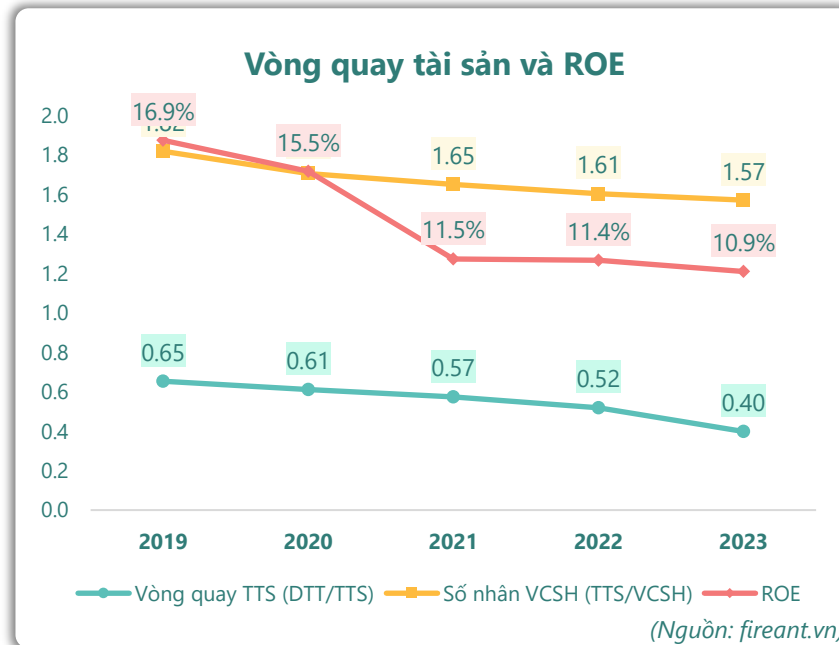
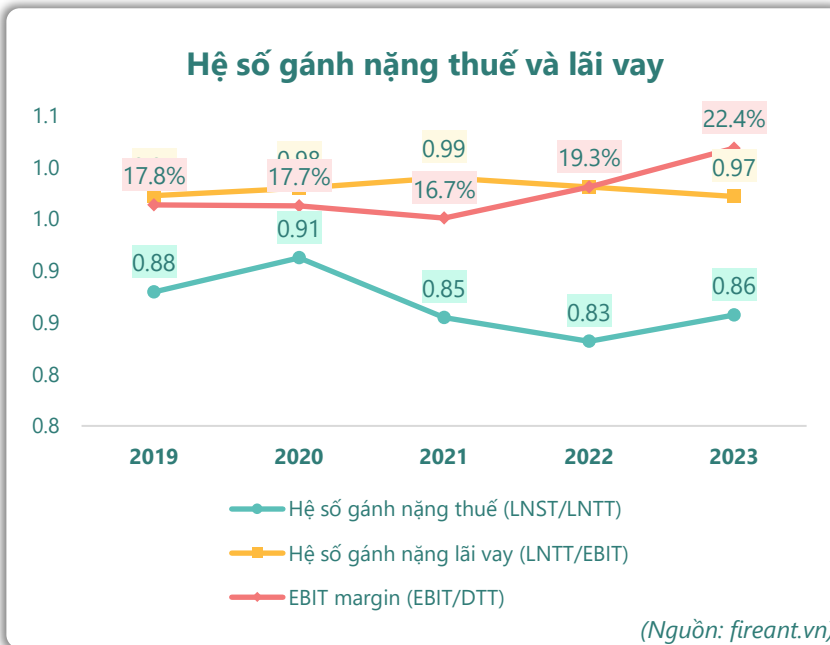
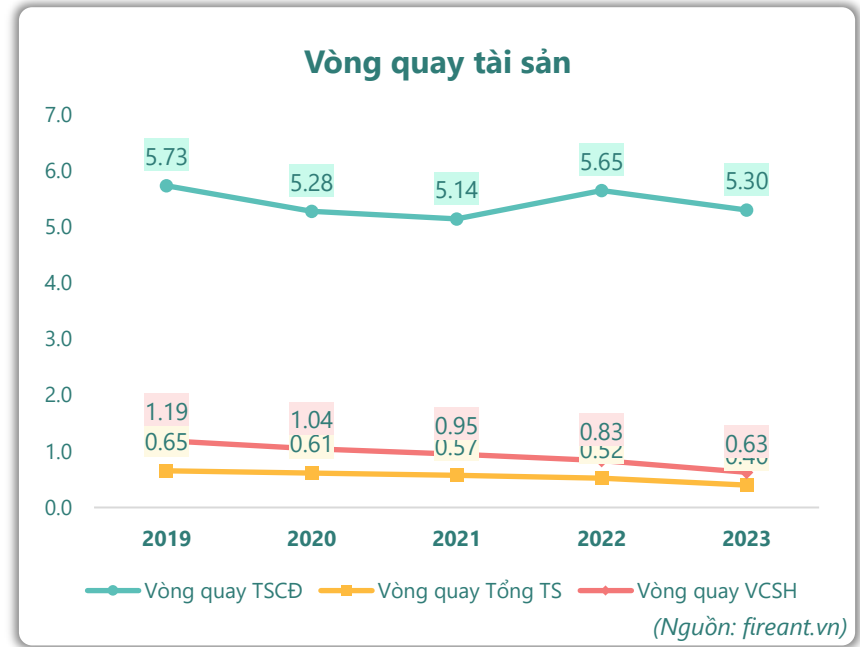
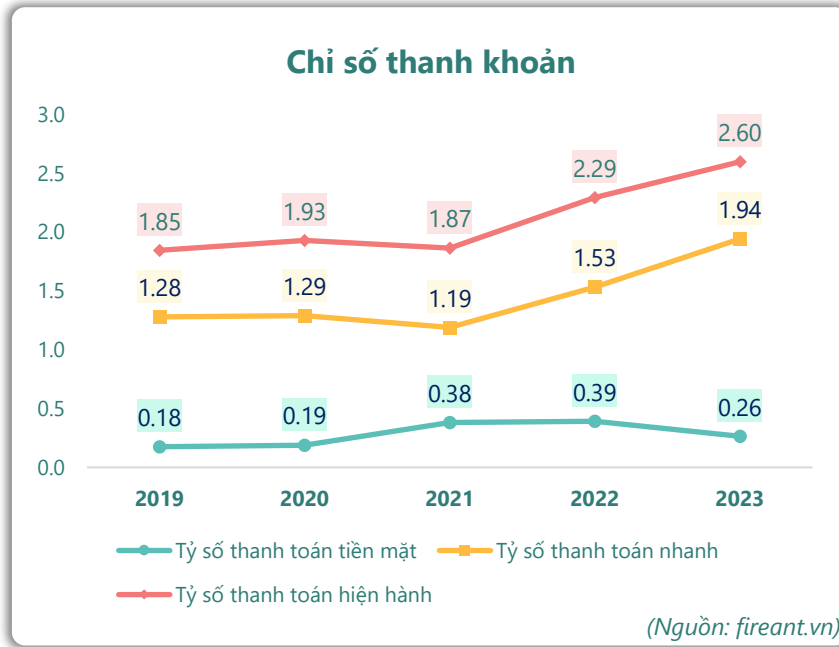
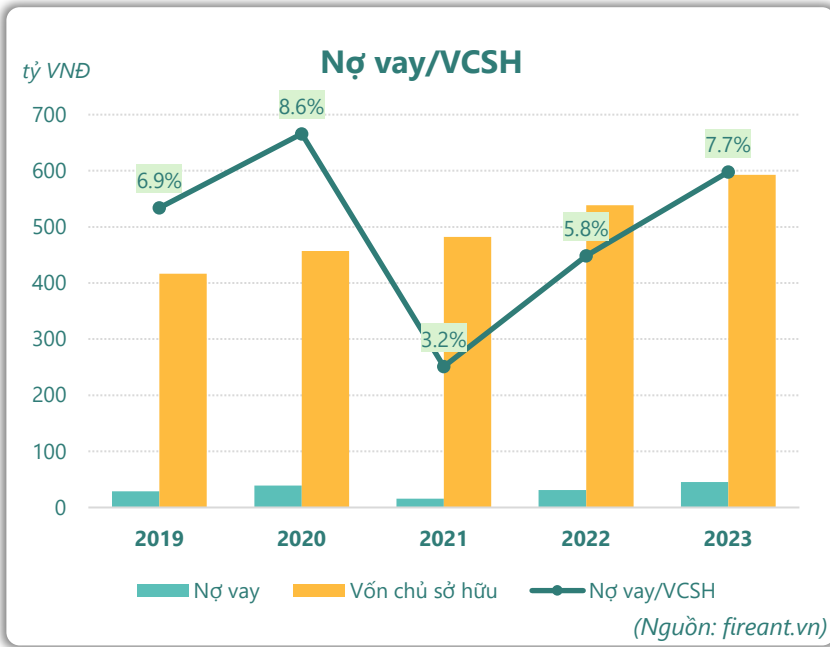
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	99.8	107	-6.8%	354	425	-16.6%
Giá vốn hàng bán	79.4	81.8	-2.9%	261	312	-16.5%
Lợi nhuận gộp	20.4	25.6	-20.5%	93.8	113	-17.0%
Doanh thu HĐTC	4.35	2.92	48.9%	16.9	8.73	94.0%
Chi phí TC	0.46	0.47	-1.5%	2.23	1.70	31.5%
Chi phí lãi vay	0.46	0.47	-1.5%	2.23	1.55	44.0%
LN trong công ty LKLD	10.4	3.18	226%	24.7	16.7	48.0%
Chi phí bán hàng	1.05	1.76	-40.2%	6.35	8.45	-24.9%
Chi phí QLDN	21.3	18.9	12.6%	56.6	49.5	14.4%
LN thuần từ HĐKD	12.3	10.6	15.8%	70.2	78.9	-10.9%
Lợi nhuận khác	6.07	0.26	2236%	6.87	1.42	383%
LN trước thuế	18.3	10.9	68.3%	77.1	80.3	-4.0%
Lợi nhuận sau thuế	16.4	9.29	76.9%	66.1	66.8	-1.0%
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	8.51	85.0%	61.6	58.2	5.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.94	15.0	17.6	9.68	0.87	42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.37	-41.3	-23.5	-75.7	11.7	-24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.10	1.56	2.99	43.6	-15.0	-17.5
Tiền đầu kỳ	87.3	107	79.5	76.6	54.1	51.4
Lưu chuyển tiền thuần	19.4	-24.7	-2.91	-22.5	-2.46	0.40
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0	0	0.01	-0.25	0.30
Tiền cuối kỳ	107	81.9	76.6	54.1	51.4	52.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	931	847	10.0%
Tài sản ngắn hạn	512	465	10.1%
Tiền và tương đương tiền	52.1	79.5	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	250	152	63.9%
Phải thu ngắn hạn	70.7	68.4	3.2%
Hàng tồn kho	129	154	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	10.6	0.1%
Tài sản dài hạn	419	381	9.9%
Phải thu dài hạn	0.92	0.90	2.8%
Tài sản cố định	63.8	70.0	-8.8%
Bất động sản đầu tư	50.9	54.0	-5.7%
Tài sản dở dang	104	70.7	47.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	171	158	8.4%
Tài sản dài hạn khác	27.8	27.9	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	339	308	10.0%
Nợ ngắn hạn	197	203	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	8.71	36.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.5	46.6	-19.7%
Nợ dài hạn	142	105	34.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.7	22.4	50.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	593	539	10.0%
Vốn chủ sở hữu	593	539	10.0%
Vốn điều lệ	263	229	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)